Ký bởi: Cục Quản lý Dược
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 27-08-2024 17:26:26 +07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 614 /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục 663 thuốc, nguyên liệu làm thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 209

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 209 tại Công văn số 74/HĐTV-VPHĐ ngày 02/8/2024 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 663 thuốc, nguyên liệu làm thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 209, cụ thể:

1. Danh mục 489 thuốc, nguyên liệu làm thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 139 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

3. Danh mục 35 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực đến 31/12/2025 (*Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in hoặc dán số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực

hiện cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

5. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

8. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

9. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT; Website;
- Lưu: VT, ĐKT (C.H) (02b).

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
BỘ Y TẾ

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I

DANH MỤC 489 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 209

(Kèm theo Quyết định số 614 */QĐ-QLD ngày* 27 *tháng* 08 *năm 2024 của Cục Quản lý Dược)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen (Địa chỉ: Lô I-5C, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, TP Thủ Đức, TP.HCM, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen (Địa chỉ: Lô I-5C, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, TP Thủ Đức, TP.HCM, Việt Nam)								
1	Necrovi	Sắt (dưới dạng Sắt Sucrose) 100mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 lọ x 5ml, Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	893110870124 (VD-28439-17)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần DTS Việt Nam (Địa chỉ: Số 18, tổ 51, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, Phường Vị Xuyên, Tp Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)								
2	Thioheal 600	Thiotic acid 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110870224 (VD-27691-17)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Vật Tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68, đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
3	Vomina 50	Dimenhydrinat 50mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	BP 2019	36	893100870324 (VD-20493-14)	1
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232 đường Trần Phú, phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)								
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam)								
4	Fluthepharm 10	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110870424 (VD-31460-19)	1
5	Montelukast 5mg	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110870524 (VD-25354-16)	1
6	Prednisolon	Prednisolon 5mg	Viên nén	Lọ 500 viên	NSX	36	893110870624 (VD-24942-16)	1
7	Prednisolon	Prednisolon 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên	NSX	24	893110870724 (VD-20306-13)	1
8	Thenvagine	Metronidazol 125mg; Spiramycin 750.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115870824 (VD-31461-19)	1
9	Xacimax	Cloxacilin (dưới dạng Cloxacilin sodium) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110870924 (VD-22273-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh – Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

10	Apilevo 750	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 38	24	893115871024 (VD-31473-19)	1
11	Lyapi	Pregabalin 100mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 1 chai x 30ml, Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 100ml	NSX	24	893110871124 (VD-31491-19)	1
12	Lyapi 25	Pregabalin 25mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110871224 (VD-31492-19)	1
13	Lyapi 50	Pregabalin 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - PVC	NSX	36	893110871324 (VD-31493-19)	1
14	Moxipa 400	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115871424 (VD-31495-19)	1
15	Olanzax 10 ODT	Olanzapin 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 41	36	893110871524 (VD-32606-19)	1
16	Pacilis 20	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 2 vỉ x 4 viên, Hộp 5 vỉ x 4 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110871624 (VD-33276-19)	1
17	Paclovir 200 DT	Acyclovir 200mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893110871724 (VD-31497-19)	1
18	Ribarin 200	Ribavirin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893114871824 (VD-31505-19)	1
19	Ribarin 400	Ribavirin 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893114871924 (VD-31506-19)	1
20	Sipantoz 20	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) 20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110872024 (VD-31507-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
21	Sipantoz 40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110872124 (VD-32491-19)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

22	Benzydamin Throat Spray 0.15 %	Benzydamin hydroclorid 45mg/30ml	Dung dịch thuốc xịt họng	Hộp 1 lọ x 30ml	NSX	36	893100872224 (VD-19272-13)	1
23	Dalekine	Natri valproat 200mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 1 lọ x 40 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114872324 (VD-32762-19)	1
24	Danapha-Rosu 20	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110872424 (VD-33287-19)	1
25	Meloxicam 7,5 mg	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110872524 (VD-21203-14)	1
26	Primaquin	Primaquin (dưới dạng primaquin phosphat 13,2mg) 7,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110872624 (VD-30238-18)	1
27	Risdontab 2	Risperidon 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110872724 (VD-31523-19)	1
28	Sulpirid 200mg	Sulpirid 200mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110872824 (VD-18907-13)	1
29	Trasolu	Tramadol HCl 100mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	NSX	36	893111872924 (VD-33290-19)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

30	Dognefin	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110873024 (VD-22096-15)	1
31	Entefast 60mg	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100873124 (VD-20119-13)	1
32	Ponaicef	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai x100 viên, chai 200 viên	NSX	36	893115873224 (VD-24689-16)	1
33	Topernak 150	Tolperison HCl 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110873324 (VD-22414-15)	1
34	Topernak 50	Tolperison HCl 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110873424 (VD-22415-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

35	Lerfozi 50	Trazodone hydrochloride 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893110873524 (VD3-121-21)	1
36	Morif 15mg	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110873624 (VD-26063-17)	1
37	Morif 7,5mg	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110873724 (VD-26064-17)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: số 167, đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: số 167, đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

38	Bestporal	Itraconazol 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên; vỉ, Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 5 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 4 viên; Lọ 100 viên	NSX	36	893110873824 (VD-32763-19)	1
39	Carudxan	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesylat) 2mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 50 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893110873924 (VD-33294-19)	1
40	Fuxacetam	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 100 viên	NSX	36	893110874024 (VD-33297-19)	1
41	Nước oxy già 3%	Hydrogen peroxide 30% (w/w)	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 20 lọ x 10ml, 20ml, 30ml; Hộp 10 lọ x 50ml, 100ml	NSX	36	893100874124 (VS-4950-16)	1
42	Triamgol	Triamcinolone 4mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 100 viên, Hộp 1 lọ 200 viên	NSX	36	893110874224 (VD-33299-19)	1
43	Vitamin B6	Pyridoxin hydroclorid 10mg	Viên nén	Hộp 1 lọ 100 viên, Lọ 500 viên, Lọ 1000 viên	NSX	36	893100874324 (VD-28801-18)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang – Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

44	Fatodin 40	Famotidin 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110874424 (VD-22367-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Trụ sở chính: Số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Địa chỉ sản xuất: Nhà máy Dược phẩm DKPharma- Chi nhánh Bắc Ninh công ty Cổ phần Dược Khoa: Lô đất III-1.3, Đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

45	Dkasolon	Mỗi liều xịt 100mg hỗn dịch chứa: Mometason furoat 0,05mg	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 60 liều; Hộp 1 lọ x 140 liều	NSX	24	893110874524 (VD-32495-19)	1
46	Dksalt	Natri clorid 630mg/70ml	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 chai x 70ml	NSX	24	893100874624 (VD-33308-19)	1
47	Elossy+	Xylometazolin hydroclorid 10mg/10ml	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 01 lọ x 10ml	NSX	24	893100874724 (VD-24577-16)	1
48	Eyehep	Natri clorid 135mg/15ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	24	893100874824 (VD-31538-19)	1
49	Moxideka	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) 25mg/5ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	893115874924 (VD-31539-19)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

50	Gelacmeigel	Metronidazol 150mg/15g	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893105875024 (VD-28279-17)	1
51	Humec	Dioctahedral smectit (Diosmectit) 3g	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 3,76g	NSX	36	893100875124 (VD-22280-15)	1
52	Pesancidin	Acid Fusidic 100mg/5g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	36	893110875224 (VD-16326-12)	1
53	Vomina plus	Dimenhydrinate 50mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 04 viên	NSX	36	893100875324 (VD-33346-19)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

54	Miazidil 20mg	Trimetazidin dihydroclorid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110875424 (VD-32613-19)	1
55	Nolibic 7,5 mg	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110875524 (VD-33349-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
56	Povidon iod 10%	Povidon iod 10g/100ml	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 01 lọ x 20ml; Hộp 01 lọ x 90ml; Hộp 01 lọ x 100ml; Chai 500ml	NSX	36	893100875624 (VD-31543-19)	1
57	Sorbitol 5g	Sorbitol 5g	Thuốc bột uống	Hộp 25 gói x 5g	NSX	36	893100875724 (VD-23477-15)	1
58	Tel-gest 180mg	Fexofenadine hydrocloride 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100875824 (VD-33350-19)	1
59	Tel-gest 60mg	Fexofenadine hydrocloride 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 01, 05, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100875924 (VD-33351-19)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Mỹ phẩm Bảo An (Địa chỉ: TT5-1A-17 khu đô thị Đại Kim, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

60	Abanuti	Levocarnitin 1000mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml	NSX	36	893110876024 (VD-33353-19)	1
61	Anbaluti	Levocarnitin 330mg	Viên nén bao phim	Hộp 9 vỉ x 10 viên	USP40	36	893110876124 (VD-33355-19)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

62	Allopurinol 200	Allopurinol 200mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110876224 (VD-26712-17)	1
63	Nady-Dapag 10	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	36	893110876324 (VD3-120-21)	1
64	Sildenafil	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110876424 (VD-22108-15)	1
65	Tetracyclin 500mg	Tetracyclin hydroclorid 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 60 viên	NSX	36	893110876524 (VD-22432-15)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

66	Oxy già 10 TT	Oxy già 3% (w/v)	Dung dịch dùng ngoài	Chai 30ml, 60ml, 90ml, 200ml	DĐVN IV	18	893100876624 (VS-4875-14)	1
67	Agibeza 200	Bezafibrat 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	BP 2016	36	893110876724 (VD-30269-18)	1
68	Agicetam 1200	Piracetam 1200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110876824 (VD-32772-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
69	Agidopa	Methyldopa 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110876924 (VD-30201-18)	1
70	Agilosart 50	Losartan kali 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên; Hộp 1 chai x 50 viên; chai 100 viên; chai 200 viên; chai 300 viên; chai 500 viên	NSX	36	893110877024 (VD-32776-19)	1
71	Agimesi 15	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110877124 (VD-30271-18)	1
72	Agimfast 120	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100877224 (VD-29655-18)	1
73	Agimidin	Lamivudin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110877324 (VD-30272-18)	1
74	Agimstan 80	Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên	USP 40	36	893110877424 (VD-30273-18)	1
75	Aginmezin 10	Alimemazin tartrat 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893100877524 (VD-27747-17)	1
76	Butocox 750	Nabumeton 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110877624 (VD-32779-19)	1
77	Gimfastnew 120	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén dài bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100877724 (VD-19313-13)	1
78	Gimfastnew 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén dài bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100877824 (VD-20170-13)	1
79	Rotinvast 10	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110877924 (VD-19836-13)	1
80	Sulpragi	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110878024 (VD-25617-16)	1

17. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

81	ItraAPC 100	Itraconazol (dưới dạng Itraconazole pellets 22%) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110878124 (VD-32788-19)	1
82	Methylprednisolon 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110878224 (VD-32789-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
83	Neotazin	Trimetazidin hydroclorid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 30 viên	JP 17	36	893110878324 (VD-33391-19)	1
84	SitaAPC 25	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat 32,121mg) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 41	24	893110878424 (VD-33394-19)	1

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

85	A.T Imidapril 10 mg	Imidapril hydroclorid 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110878524 (VD-29686-18)	1
86	A.T Panthenol	Dexpanthenol 5% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5 g, 10 g, 15 g, 20 g	NSX	36	893100878624 (VD-32742-19)	1
87	Antirova sac	Spiramycin 750.000IU	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói, 50 gói x 3g	NSX	24	893110878724 (VD-24733-16)	1
88	Atisartan 75	Irbesartan 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110878824 (VD-28854-18)	1
89	Derikad	Deferoxamine mesylate 500mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 5 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110878924 (VD-33405-19)	1
90	Fosfomycin 2000 A.T	Fosfomycin (dưới dạng Fosfomycin natri) 2.000mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ thuốc + 2 ống dung môi 10ml; Hộp 3 lọ thuốc + 6 ống dung môi 10ml; Hộp 5 lọ thuốc + 10 ống dung môi 10ml	NSX	24	893110879024 (VD-25655-16)	1
91	Metroveno	Metronidazol 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ, 3 lọ, 5 lọ x 100ml	NSX	24	893115879124 (VD-28856-18)	1

19. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

92	Clorpheniramin 4mg	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Hộp 01 chai 100 viên; Hộp 01 chai 500 viên	NSX	36	893100879224 (GC-313-19)	1

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

93	Losartan Boston 50	Losartan kali 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110879324 (VD-24749-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
94	Piroton 400	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110879424 (VD-19854-13)	1

21. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

95	BFS-Grani (không chất bảo quản)	Granisetron (dưới dạng Granisetron hydroclorid) 1mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vỉ x 2 túi x 1 lọ x 1ml, Hộp 10 vỉ x 2 túi x 1 lọ x 1ml, Hộp 25 vỉ x 2 túi x 1 lọ x 1ml, Hộp 10 túi x 1 lọ x 1ml, Hộp 20 túi x 1 lọ x 1ml, Hộp 50 túi x 1 lọ x 1ml	NSX	24	893110879524 (VD-26122-17)	1
96	BFS-Noradrenaline 10mg	Nor-adrenalin (dưới dạng Nor-adrenalin tartrat 20mg) 10mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vỉ x 2 túi x 1 lọ x 10ml, Hộp 10 vỉ x 2 túi x 1 lọ x 10ml, Hộp 25 vỉ x 2 túi x 1 lọ x 10ml	NSX	24	893110879624 (VD-26771-17)	1
97	Bfs-Noradrenaline 4mg	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat) 4mg/4ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vỉ x 2 túi x 1 lọ x 4ml, Hộp 10 vỉ x 2 túi x 1 lọ x 4ml, Hộp 25 vỉ x 2 túi x 1 lọ x 4ml, Hộp 10 túi x 1 lọ x 4ml, Hộp 20 túi x 1 lọ x 4ml, Hộp 50 túi x 1 lọ x 4ml	NSX	24	893110879724 (VD-27818-17)	1
98	Fonda-BFS	Fondaparinux sodium 2,5mg/0,5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống x 0,5ml, Hộp 10 ống x 0,5ml, Hộp 20 ống x 0,5ml, Hộp 50 ống x 0,5ml	USP 38	24	893110879824 (VD-33424-19)	1
99	Hemastop	Carboprost (dưới dạng Carboprost tromethamin 332mcg) 250µg (mcg)/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 1ml; Hộp 10 lọ x 1ml	NSX	24	893110879924 (VD-30320-18)	1
100	Isotretinoin	Isotretinoin 10mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 15 viên	NSX	24	893110880024 (VD-31078-18)	1
101	Ketofen-Drop	Ketotifen (dưới dạng ketotifen fumarat) 0,05% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 2ml; Hộp 1 ống x 3ml; Hộp 1 ống x 4ml; Hộp 1 ống x 5ml; Hộp 1 ống x 8ml; Hộp 1 ống x 10ml; Hộp 5 ống x 0,4ml; Hộp 10 ống x 0,4ml; Hộp 5 ống x 1ml; 10 ống x 1ml	NSX	36	893110880124 (VD-31073-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
102	Levobupi-BFS 50 mg	Levobupivacain (dưới dạng levobupivacain hydrochlorid) 50mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 10ml, Hộp 20 lọ x 10ml, Hộp 50 lọ x 10ml	NSX	36	893114880224 (VD-28877-18)	1
103	Levobupi-BFS 75 mg	Levobupivacain (dưới dạng levobupivacain hydrochlorid) 75mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 10ml, Hộp 20 lọ x 10ml, Hộp 50 lọ x 10ml	NSX	36	893114880324 (VD-30907-18)	1
104	Meloxicam-BFS	Meloxicam 15mg/1,5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 1,5ml, Hộp 20 lọ x 1,5ml, Hộp 50 lọ x 1,5ml	NSX	36	893110880424 (VD-29709-18)	1
105	Novocough	Levodropropizin 6mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml, Hộp 40ml x 5ml, ; Hộp 10 x 10ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml, Hộp 40ml x 10ml; Hộp 10 gói x 5ml, Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 30 gói x 5ml, Hộp 40 gói x 5ml; Hộp 10 gói x 10ml, Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml, Hộp 40 gói x 10ml; Hộp 1 lọ x 30ml; Hộp 1 lọ x 60ml; Hộp 1 lọ x 120ml	NSX	36	893110880524 (VD-33153-19)	1
106	Oralegic	Fexofenadin HCl 6mg/ml	Thuốc nước uống	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 40 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml; Hộp 40 ống x 10ml	NSX	24	893100880624 (VD-30323-18)	1
107	Tinefin	Terbinafine hydrochloride 10mg/g	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893100880724 (VD-32806-19)	1
108	Tranfast	Kali clorid 0,750g; Macrogol 4000 64g; Natri bicarbonat 1,680g; Natri clorid 1,460g; Natri sulfat 5,7g	Bột pha dung dịch uống	Hộp 4 gói; Hộp 10 gói; Hộp 20 gói; Hộp 50 gói	NSX	36	893110880824 (VD-33430-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
109	Zentanil 500mg/5ml	Acetyl leucin 500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 5ml; Hộp 5 lọ x 5ml; Hộp 10 lọ x 5ml; Hộp 20 lọ x 5ml; Hộp 50 lọ x 5ml	NSX	36	893110880924 (VD-33432-19)	1
110	Zentason	Mỗi lọ 16,8ml chứa: Mometason furoat 7mg	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 16,8ml, (tương đương 140 liều xịt, 50 mcg/ liều xịt); Hộp 1 lọ x 14,4ml, (tương đương với 120 liều xịt, 50 mcg/ liều xịt)	NSX	36	893100881024 (VD-30326-18)	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: Số 150 Đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

111	Griseofulvin 500	Griseofulvin 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110881124 (VD-33433-19)	1
112	Nootripam 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên; Chai 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110881224 (VD-20682-14)	1
113	Rabeprazol 10	Rabeprazol natri 10mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110881324 (VD-24754-16)	1

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Dược Liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Dược Liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

114	Clorpromazin	Clorpromazin hydroclorid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115881424 (VD-31641-19)	1
115	Diazepam	Diazepam 5mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893112881524 (VD-24756-16)	1
116	Diurefar	Furosemid 40mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 12 viên	DĐVN V	36	893110881624 (VD-25151-16)	1
117	Farzincol	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat 70mg) 10mg	Viên nén	Hộp 1 lọ x 100 viên nén; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110881724 (VD-27848-17)	1
118	Nacofar	Natri clorid 0,54g/60ml	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 chai 60ml	NSX	30	893100881824 (VD-25672-16)	1
119	Neo-allerfar	Diphenhydramin hydrclorid 25mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100881924 (VD-20688-14)	1
120	Nystafar	Nystatin 100.000IU	Thuốc bột rơ miệng	Hộp 10 gói x 1g	NSX	36	893110882024 (VD-20689-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
121	Xylofar	Xylometazolin hydroclorid 0,05% (w/v)	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	30	893100882124 (VD-31648-19)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

122	Bisnol	Bismuth oxyd (dưới dạng Tripotassium dicitrato Bismuthat (TDB)) 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100882224 (VD-28446-17)	1
123	Colchicine	Colchicin 1mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115882324 (VD-19169-13)	1
124	Courtois-20	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110882424 (VD-28451-17)	1
125	Coxtone	Nabumeton 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110882524 (VD-28718-18)	1
126	Davyca	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 6 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110882624 (VD-28902-18)	1
127	Halfhuid-20	Isotretinoin 20mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110882724 (VD-20525-14)	1
128	Jewell	Mirtazapine 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Nhôm-Nhôm; Hộp 6 vỉ x 10 viên, PVC - Nhôm	NSX	36	893110882824 (VD-28466-17)	1
129	Malag-60	Fexofenadin HCl 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Nhôm - Nhôm; Hộp 10 vỉ x 10 viên, PVC - Nhôm	NSX	36	893100882924 (VD-26499-17)	1
130	Manzura-5	Olanzapin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110883024 (VD-28917-18)	1
131	Morientes-50	Quetiapin fumarat tương đương Quetiapin 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Nhôm - Nhôm; Hộp 6 vỉ x 10 viên, PVC - Nhôm	NSX	36	893110883124 (VD-19663-13)	1
132	Oliveirim	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin.2HCl) 10mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110883224 (VD-21062-14)	1
133	Queitoz-100	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat) 100mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110883324 (VD-31635-19)	1
134	Reinal	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid) 10mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên, vỉ Nhôm - Nhôm; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Nhôm - PVC	NSX	36	893110883424 (VD-28482-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
135	Tabarex-160	Valsartan 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110883524 (VD-31636-19)	1
136	Tributel	Trimebutin maleat 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110883624 (VD-22324-15)	1
137	Vebutin	Trimebutin maleat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110883724 (VD-21992-14)	1
138	Villex-250	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Nhôm - Nhôm; Hộp 10 vỉ x 10 viên, PVC - Nhôm	NSX	36	893115883824 (VD-22643-15)	1
139	Waruwari	Tizanidin (dưới dạng Tizanidin HCl) 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110883924 (VD-21069-14)	1
140	Zapnex-5	Olanzapin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Nhôm - Nhôm; Hộp 10 vỉ x 10 viên, PVC - Nhôm	NSX	36	893110884024 (VD-27457-17)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: 170 Đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam)

141	Hanovinton	Vinpocetin 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 25 viên	NSX	24	893110884124 (VD-32818-19)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

142	Anpertam	Cinarizin 25mg; Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110884224 (VD-31667-19)	1
143	Cepmaxlox 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110884324 (VD-31674-19)	1
144	Cymodo	Mỗi 5ml hỗn dịch sau pha: Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil 65,2mg) 50mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai bột pha 60ml hỗn dịch uống	NSX	24	893110884424 (VD-31679-19)	1
145	Eurbic	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110884524 (VD-31683-19)	1
146	Fluozac	Fluoxetin (dưới dạng Fluoxetin HCl) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110884624 (VD-31684-19)	1
147	Mentcetam 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110884724 (VD-33447-19)	1
148	Pectaril 10mg	Quinapril (dưới dạng Quinapril hydroclorid) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110884824 (VD-32827-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
149	Predmesol	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110884924 (VD-31690-19)	1
150	Sumtavis	Famotidin 40mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3g	NSX	36	893110885024 (VD-33448-19)	1
151	TaclaGSV	Fexofenadin hydroclorid 30mg/5ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 30ml, Hộp 1 chai x 50ml, Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 20 ống x 5ml	NSX	24	893100885124 (VD-32622-19)	1
152	Tetracyclin	Tetracyclin HCl 500mg	Viên nang cứng	Hộp 40 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110885224 (VD-31696-19)	1
153	Thekati	Xylometazolin hydroclorid 15mg/15ml	Thuốc xịt mũi	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	24	893100885324 (VD-26832-17)	1
154	Hypevas 10	Pravastatin natri 10mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110885424 (VD-26822-17)	1

27. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

155	Imenoopyl	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110885524 (VD-27900-17)	1
156	Meloxicam 7,5 mg	Meloxicam 7,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110885624 (VD-18740-13)	1
157	Sunigam 100	Acid tiaprofenic 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110885724 (VD-28968-18)	1

27.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

158	Prednison 5 mg	Prednison 5mg	Viên nén 2 lớp	Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893610885824 (GC-286-17)	1

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

159	Hydrocolacyl	Prednisolon 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Hộp 1 chai x 500 viên, Hộp 1 chai x 1000 viên	DĐVN IV	36	893110885924 (VD-19386-13)	1
160	Perindopril	Perindopril tert - butylamin 4mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110886024 (VD-23584-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
161	Isosorbid	Isosorbid dinitrat (dưới dạng diluted isosorbide dinitrate) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên, Chai 1000 viên	NSX	36	893110886124 (VD-22910-15)	1
162	Kaciflox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid 436,8mg) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Hộp 10 vỉ x 5 viên	NSX	36	893115886224 (VD-33459-19)	1
163	Kaflovo	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512,46mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Hộp 10 vỉ x 5 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, chai 200 viên, chai 500 viên, chai 1000 viên	NSX	36	893115886324 (VD-33460-19)	1
164	Kamydazol Fort	Metronidazol 250mg; Spiramycin 1.500.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115886424 (VD-22174-15)	1
165	Methylprednisolon 4	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên, Chai 1000 viên	DĐVN IV	36	893110886524 (VD-22479-15)	1
166	Metronidazol	Metronidazol 250mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên, Chai 1000 viên	DĐVN V	36	893115886624 (VD-22175-15)	1
167	Spiramycin	Spiramycin 3.000.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên, Hộp 10 vỉ x 5 viên, Hộp 50 vỉ x 5 viên	DĐVN V	36	893110886724 (VD-33468-19)	1

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Liviat (Địa chỉ: Tầng 46 Tòa nhà Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

168	Topogis 90	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110886824 (VD-31751-19)	1

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

169	Abmuza	Rivaroxaban 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Lọ 50 viên; Lọ 100 viên	NSX	36	893110886924 (VD-33469-19)	1
170	Baclofen MDS 10mg	Baclofen 10mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110887024 (VD-31756-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
171	Beynit 2.5	Ramipril 2,5mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893110887124 (VD-33470-19)	1
172	Coliet	Kali clorid 0,75g; Macrogol 4000 64g; Natri bicarbonat 1,68g; Natri clorid 1,46g; Natri sulfat 5,7g	Bột pha dung dịch uống	Hộp 4 gói x 73,69g; Hộp 50 gói x 73,69g	NSX	36	893110887224 (VD-32852-19)	1
173	Fistlow	Clomifene citrate 50mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110887324 (VD-33474-19)	1
174	Flavoxate hydroclorid	Flavoxat hydroclorid 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110887424 (VD-27932-17)	1
175	Gacoba	Alfuzosin hydrochlorid 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 9 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, 100 viên	NSX	36	893110887524 (VD-33475-19)	1
176	Isotisun 20	Isotretinoin 20mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110887624 (VD-26882-17)	1
177	Mycotrova 500	Methocarbamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110887724 (VD-31129-18)	1
178	Rivka 200	Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten hydrat 217,56mg) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110887824 (VD-33482-19)	1
179	Rivka 400	Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten hydrat 435,12mg) 400mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110887924 (VD-33483-19)	1
180	Rosemin	Hesperidin 100mg; Phân đoạn flavonoid tinh khiết dạng vi hạt chứa diosmin và hesperidin (9:1) tương ứng: Diosmin 900mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ; 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100888024 (VD-32624-19)	1
181	Tazoic	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110888124 (VD-31132-18)	1
182	Thiocoside	Thiocolchicosid 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110888224 (VD-33484-19)	1
183	Vidky	Daclatasvir (dưới dạng Daclatasvir dihydroclorid) 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Chai 28 viên	NSX	36	893110888324 (VD3-85-20)	1
184	Viphune	Acemetacin 60mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110888424 (VD-33486-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
185	Winsbox	Clozapin 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 60 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893110888524 (VD-33487-19)	1
186	Wogestan 150	Tolperison hydroclorid 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	NSX	48	893110888624 (VD-33488-19)	1
187	Zacbettine	Trimebutin Maleat 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110888724 (VD-33489-19)	1

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

188	Posisva 10	Pravastatin natri 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	USP 38	36	893110888824 (VD-29792-18)	1
189	Regofa 1	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat 1,06mg) 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114888924 (QLĐB-673-18)	1
190	Tamdeflo 6	Deflazacort 6mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110889024 (VD3-48-20)	1

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8, Đường N5, Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

191	Ceftriaxone 1g	Ceftriaxon (dưới dạng ceftriaxon natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	36	893110889124 (VD-24797-16)	1
192	Cepemid 0,25/0,25	Hỗn hợp Imipenem monohydrat và Cilastatin natri (1: 1) phối trộn Natri bicarbonat Imipenem (dạng Imipenem monohydrat) 0,25g; Cilastatin (dạng Cilastatin natri) 0,25g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	36	893110889224 (VD-29796-18)	1
193	Fluvastatin 40mg	Fluvastatin (dưới dạng Fluvastatin natri) 40mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110889324 (VD-30435-18)	1
194	Xylometazolin 0,05%	Xylometazolin hydroclorid 5mg/10ml	Thuốc nhỏ mũi	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	24	893100889424 (VD-25219-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
195	Nibean	Itraconazol (dưới dạng vi hạt Itraconazol 22%) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110889524 (VD-33496-19)	1

32.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

196	Cefodomid 100mg/5ml	Mỗi 5ml hỗn dịch chứa: Cefpodoxim (dạng cefpodoxim	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 60ml	NSX	24	893110889624 (VD-23596-15)	1
197	Midancef 125mg/5ml	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) 1500mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 01 lọ x 60ml	NSX	24	893110889724 (VD-19904-13)	1
198	Penicilin V Kali 400.000 IU	Penicillin (dưới dạng Phenoxymethyl penicillin kali) 400.000IU	Viên nén	Túi 1 hộp x 10 vỉ x 10 viên, Lọ 400 viên	DĐVN V	24	893110889824 (VD-19907-13)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

199	Stanmece	Dioctahedral smectite 3,0g	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3,7g	NSX	30	893100889924 (VD-18183-13)	1

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

200	Acetaphen 500	Acetaminophen 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	48	893100890024 (VD-24239-16)	1
201	Ceretrop 400	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110890124 (VD-20457-14)	1
202	Dobutil 8	Perindopril tert-butylamine 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110890224 (VD-25746-16)	1
203	Fenofib 100	Fenofibrate 100mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 4 viên, Hộp 7 vỉ x 4 viên, Hộp 5 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110890324 (VD-25748-16)	1
204	Ferronyl	Sắt (dưới dạng sắt (II) sulfat khan) 65mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100890424 (VD-20459-14)	1
205	Hivolam 100	Lamivudine 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110890524 (VD-22195-15)	1
206	Lactosorbit	Sorbitol 5g	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 5g	NSX	36	893100890624 (VD-24242-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
207	Lamivudine 100mg	Lamivudine 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110890724 (VD-26227-17)	1
208	Limogil 150	Lamotrigine 150mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110890824 (VD-18983-13)	1
209	Linorip 10	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrate) 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110890924 (VD-24827-16)	1
210	Mebufen 750	Nabumetone 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110891024 (VD-20234-13)	1
211	Neurobrain 300	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110891124 (VD-18330-13)	1
212	Opecosyl 4	Perindopril tert-Butylamine 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110891224 (VD-22499-15)	1
213	Opespira 3MIU	Spiramycin 3000000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	DĐVN V	36	893110891324 (VD-24248-16)	1
214	Rosuliptin 20	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110891424 (VD-30466-18)	1
215	Spiranisol	Metronidazole 125mg; Spiramycin 750000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115891524 (VD-24253-16)	1
216	Trinopast	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110891624 (VD-18336-13)	1
217	Wormectol 3	Ivermectin 3mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110891724 (VD-27005-17)	1

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

218	Meloxicam 7,5mg	Meloxicam 7,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893110891824 (VD-22392-15)	1
219	Pregabalin 75	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110891924 (VD-33506-19)	1
220	Usaroflox 200mg	Ofloxacin 200mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115892024 (VD-22082-15)	1

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
221	Clorpheniramin-bc	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Hộp 1 chai x 500 viên; Hộp 1 chai x 1000 viên	NSX	36	893100892124 (VD-25068-16)	1

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

222	Lipibrat 100	Ciprofibrat 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110892224 (VD-33514-19)	1

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

223	Antivomi	Dimenhydrinate 50mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ, 25 vỉ x 06 viên	NSX	36	893100892324 (VD-33521-19)	1
224	Cotriseptol 480 mg	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ, 10 vỉ, 100 vỉ x 20 viên	USP hiện hành	36	893110892424 (VD-32531-19)	1
225	Tetracyclin 3 %	Tetracyclin hydroclorid 0,09g/3g	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 3g; Hộp 100 tuýp x 3g; Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 100 tuýp x 5g	NSX	36	893110892524 (VD-33524-19)	1

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quận 3 (Địa chỉ: 243 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: 167 Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

226	Winner	Itopride HCl 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110892624 (VD-31152-18)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

227	Lamivudin 100	Lamivudin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 60 viên	NSX	36	893110892724 (VD-22726-15)	1

40.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

228	Mucorel	Erdostein 300mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110892824 (VD-33944-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

41. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

229	Glucosamin	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat kali clorid tương đương 392,62mg Glucosamin base) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100892924 (VD-27030-17)	1
230	Lipirate	Fenofibrat 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 12 viên	NSX	36	893110893024 (VD-31845-19)	1
231	Progyl Tab	Metronidazol 500mg; Neomycin 65.000IU; Nystatin 100.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893115893124 (VD-32533-19)	1
232	Spirogyl	Metronidazole 125mg; Spiramycin 750.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ , 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115893224 (VD-31986-19)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03A, Khu Công Nghiệp trong Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

233	Amcoda 200	Amiodaron HCl 200mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP 2016	36	893110893324 (VD-32534-19)	1
234	SaVi Candesartan 8	Candesartan cilexetil 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110893424 (VD-23004-15)	1
235	SaViFibrat 200M	Fenofibrat siêu mịn 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110893524 (VD-29839-18)	1

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

236	Methylprednisolon 4mg	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110893624 (VD-28054-17)	1
237	Tiphapred M 4	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 1 chai x 50 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893110893724 (VD-27069-17)	1

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)								
238	Sorbitol	Sorbitol 5g	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 5g	NSX	36	893100893824 (VD-33566-19)	1
239	Methylprednisolon 16mg	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110893924 (VD-26275-17)	1
240	Tiphapred M 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893110894024 (VD-27068-17)	1
45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
241	Nisoni	Prednison 5mg	Viên nén bao phim	Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110894124 (VD-33627-19)	1
242	Piracetam 400 mg	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110894224 (VD-17991-12)	1
46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
243	TP Natri clorid 0,9%	Natri clorid (Sodium chloride) 4,5g/500ml	Dung dịch dùng ngoài	Chai 250ml; Chai 330ml; Chai 450ml; Chai 500ml; Chai 750ml; Chai 900ml	NSX	24	893100894324 (VD-31909-19)	1
47. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
244	Chamcromus 0,03%	Mỗi 5g chứa Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat) 1,5mg	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110894424 (VD-26293-17)	1
245	Fixusa	Metronidazol 125mg; Spiramycin 750000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115894524 (VD-20840-14)	1
246	Kozemix	Indapamid 2,5mg; Perindopril erbumin 8mg	Viên nén	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110894624 (VD-33575-19)	1
247	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 50 ống x 2ml	DĐVN V	36	893110894724 (VD-32897-19)	1
248	Piracetam/ Cinnarizin 400 mg/25 mg	Cinnarizin 25mg; Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110894824 (VD-19960-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
249	Phenicrim	Diphenhydramin hydroclorid 10mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	NSX	24	893110894924 (VD-20839-14)	1
250	Roxucef 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110895024 (VD-32898-19)	1

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng, Việt Nam)

251	Dasginin	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110895124 (VD-31941-19)	1
252	Pzitam	Cinnarizin 25mg; Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110895224 (VD-33179-19)	1

49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

253	Penicilin V Kali 400.000 đ.v.q.t.	Phenoxymethylpenicilin Kali 400000IU	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ, 200 viên, 400 viên, 1000 viên	DĐVN IV	36	893110895324 (VD-17966-12)	1
254	Sulamcin	Sultamicilin (dưới dạng Sultamicilin tosylat hydrat) 375mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110895424 (VD-22222-15)	1

49.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

255	Antopi 250	Acyclovir (dưới dạng bột đông khô Acyclovir natri) 250mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml (SĐK: VD-23675-15)	NSX	24	893110895524 (VD-27091-17)	1
256	Asbuline 5	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống 5ml	NSX	36	893115895624 (VD-28066-17)	1
257	Biticans	Rabeprazol natri 20mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 01 lọ	NSX	24	893110895724 (VD-19953-13)	1
258	Co-trimoxazol 480	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	USP 38	36	893110895824 (VD-28084-17)	1
259	Fabapoxim 200	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên	USP 38	24	893110895924 (VD-29854-18)	1
260	Fabzicocin	Lincomycin (dưới dạng Lincomycin Hydroclorid) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 12 viên nang cứng	DĐVN IV	36	893110896024 (VD-24289-16)	1
261	Fypency	Pentoxifyllin 100mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 ống 5ml	NSX	36	893110896124 (VD-26285-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
262	Gastrotac	Pantoprazol (dưới dạng bột đông khô pantoprazol natri) 40mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, 1 ống dung môi NaCl 0,9% 10ml	NSX	24	893110896224 (VD-31956-19)	1
263	Hormedi 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 34	36	893110896324 (VD-25303-16)	1
264	Levofloxacin 500mg/100ml	Levofloxacin 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 01 lọ x 100ml	NSX	24	893115896424 (VD-19470-13)	1
265	Meropenem 1g	Meropenem (dưới dạng hỗn hợp Meropenem trihydrat và Natri carbonat) 1000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	36	893110896524 (VD-27083-17)	1
266	Nước cất tiêm 10ml	Nước cất pha tiêm 10 ml	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 10ml	NSX	48	893110896624 (VD-24865-16)	1
267	Osaphine C30	Morphin sulfat 30mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893111896724 (VD-22225-15)	1
268	Paineuron 15	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 30 viên; Hộp 1 lọ 50 viên	BP 2016	36	893110896824 (VD-32650-19)	1
269	Phanabu 750	Nabumetone 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110896924 (VD-32911-19)	1
270	Pharbapenem 0,5g	Meropenem (dưới dạng hỗn hợp Meropenem và Natri carbonat) 500mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	36	893110897024 (VD-25807-16)	1
271	Pharbaren 500mg	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110897124 (VD-33601-19)	1
272	Quinvonic	Levofloxacin 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 100ml	NSX	24	893115897224 (VD-29860-18)	1
273	Rexoven 50	Rocuronium bromid 50mg/5 ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	893114897324 (VD-22520-15)	1
274	Smaxlatin - 20	Mỗi 20ml chứa: Glycine 400mg; Glycyrrhizin (dưới dạng Glycyrrhizinat monoamoni) 40mg; L – cystein hydroclorid (dưới dạng L – cystein hydroclorid monnohydrat) 20mg	Dung dịch tiêm	Hộp 05 lọ x 20ml	NSX	36	893110897424 (VD-33608-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
275	Tincocam	Tenoxicam 20mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Hộp 01 lọ bột đông khô pha tiêm + 01 ống nước cất pha tiêm (số đăng ký: VD-33597-19)	BP 2016	24	893110897524 (VD-30543-18)	1
276	Tyfocetin 1g	Cefalotin (dưới dạng hỗn hợp Cefalotin natri và Natri bicarbonat) 1000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	USP41	36	893110897624 (VD-32916-19)	1
277	Tranecid 250	Acid tranexamic 250mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110897724 (VD-18362-13)	1
278	Trimazon 480	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 20 viên, Lọ 200 viên, Lọ 1000 viên	USP 38	36	893110897824 (VD-31219-18)	1
279	Valbivi 0,5g	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid) 500mg	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ, Hộp 50 lọ	NSX	36	893115897924 (VD-18365-13)	1
280	Vancomycin 0,5g	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid) 500mg	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 Lọ	NSX	36	893115898024 (VD-22227-15)	1
281	Vancomycin 1g	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid) 1000mg	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	USP 32	36	893115898124 (VD-22228-15)	1
282	Vitamin B1 100mg/1ml	Thiamin hydroclorid 100mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống, Hộp 100 ống	DĐVN IV	36	893110898224 (VD-25301-16)	1
283	Xylometazolin 0,1%	Xylometazolin hydroclorid 15mg/15ml	Thuốc xịt mũi	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	24	893100898324 (VD-30528-18)	1

50. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương (Địa chỉ: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

284	Ladolugel LD	Nhôm phosphat gel 20% 12,38g	Hỗn dịch uống	Hộp 26 gói x 20g	NSX	36	893100898424 (VD-27112-17)	1
285	Prednison 5mg	Prednisone 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 20 viên, Hộp 10 vỉ x 20 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893110898524 (VD-24879-16)	1
286	Sulpirid 50mg	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	DĐVN V	36	893110898624 (VD-20478-14)	1
287	Tetracyclin 3%	Tetracyclin hydroclorid 0,15g/5g	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5g	NSX	36	893110898724 (VD-33612-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
288	Tetracyclin 500mg	Tetracyclin HCl 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110898824 (VD-22538-15)	1

51. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ, Lô M1, Đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

289	Pagalin	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x vỉ 10 viên	NSX	36	893110898924 (VD-33615-19)	1

51.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Lô M1, Đường N3, Khu công nghiệp Hòa Xá, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

290	Paganin 150	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 12 viên	NSX	36	893110899024 (VD-30568-18)	1

52. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

291	Amkuk	Sắt (III) (dưới dạng Sắt (III) hydroxid polymaltose complex) 50mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 01 chai x 100ml; Hộp 01 chai x 120ml	NSX	24	893100899124 (VD-23998-15)	1
292	Tenogis 300	Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110899224 (QLĐB-674-18)	1

53. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Bắc Sơn (Địa chỉ: Tầng 1, toà nhà HUD3 Tower, số 121-123 đường Tô Hiệu, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

293	Moxflacine	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydrochlorid) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115899324 (VD-29317-18)	1

54. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

294	Ceftizoxim 1g	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ; Hộp 01 lọ thuốc bột pha tiêm + 01 ống nước cất pha tiêm	USP 2023	36	893110899424 (VD-17035-12)	1
295	Piperacilin 4g	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri) 4g	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	USP 2023	36	893110899524 (VD-32653-19)	1
296	Viadacef	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	USP 2024	36	893110899624 (VD-32654-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
297	Piperacilin 4g; Tazobactam 0,5g	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri) 4g; Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ	NSX	36	893110899724 (VD-19507-13)	1
298	Vicidori 500mg	Doripenem (dưới dạng doripenem monohydrat) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110899824 (VD-24894-16)	1
299	Vitazovilin 4,5g	Piperacilin (dưới dạng piperacilin natri) 4g; Tazobactam (dưới dạng tazobactam natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 05 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110899924 (VD-22246-15)	1

55. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc, Việt Nam)

300	Vinrolac 15mg	Ketorolac tromethamin 15mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 10 ống x 1ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	NSX	36	893110900024 (VD-32940-19)	1

56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

301	Acyclovir 400 mg	Acyclovir 400mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ ,5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110900124 (VD-31257-18)	1
302	Clorpheniramin maleat 4mg	Chlorpheniramin maleate 4mg	Viên nén	Hộp 1 lọ 200 viên, 500 viên, 1000 viên	NSX	36	893110900224 (VD-31263-18)	1
303	Deberinat	Trimebutine maleate 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110900324 (VD-31265-18)	1
304	Papaverin	Papaverin hydroclorid 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110900424 (VD-32952-19)	1
305	Piracetam 400 mg	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110900524 (VD-31271-18)	1

57. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

306	Povidon iodin 10%	Mỗi chai 20 ml chứa Povidon iodine 10% (w/v)	Dung dịch dùng ngoài	Chai 20ml, Chai 90ml, Chai 500ml, Chai 1000ml	NSX	36	893100900624 (VD-28005-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

58. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

307	Cetecocenfast 60	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén	Hộp 3, 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100, 200 viên	NSX	36	893100900724 (VD-28166-17)	1
308	CetecoViba 4	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 3, 10 vỉ x 10 viên; Lọ 500 viên	NSX	36	893110900824 (VD-22692-15)	1
309	Medgolds	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110900924 (VD-32963-19)	1
310	Meloxicam 7,5mg	Meloxicam 7,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110901024 (VD-32055-19)	1
311	Ofloxacin 200mg	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 200 viên	NSX	36	893115901124 (VD-32056-19)	1
312	Roxithromycin 150mg	Roxithromycin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110901224 (VD-33666-19)	1

59. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Số 358, đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm số 2: thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

313	Bangren	Montelukast (dưới dạng natri montelukast) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110901324 (VD-28176-17)	1
314	Cotrimoxazol 960	Sulfamethoxazol 800mg; Trimethoprim 160mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ, 60 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110901424 (VD-32061-19)	1
315	Dilovic	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110901524 (VD-19525-13)	1
316	Mezaflutin 10 mg	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid) 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110901624 (VD-26347-17)	1
317	Postcare gel	Progesteron 1% (w/w)	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 80g	NSX	36	893110901724 (VD-27215-17)	1
318	Smileteen 10	Mỗi 10 g kem chứa: Benzoyl peroxid 1g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893100901824 (VD-32074-19)	1

60. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược vật tư ty tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102 Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

319	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid 72mg/8ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt, mũi	Hộp 1 lọ x 8ml; Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	36	893100901924 (VD-29295-18)	1
320	Nước Oxy già 3%	Hydrogen peroxyd (50%) 1,2g/20ml	Dung dịch dùng ngoài	Chai 20ml; chai 50ml	DĐVNV	24	893100902024 (VD-32104-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
321	Oxycoldimic	Oxymetazolin hydroclorid 7,5mg/15ml	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	36	893100902124 (VD-26357-17)	1
322	Unvitis 0,05%	Xylometazolin hydroclorid 4mg/8ml	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 lọ x 8ml; Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	36	893100902224 (VD-28213-17)	1

61. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam)

323	Vaco-Piracetam 800	Piracetam 800mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893110902324 (VD-28203-17)	1
324	Tusalene	Alimemazin tartrat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 25 viên; Hộp 20 vỉ x 25 viên; Hộp 40 vỉ x 25 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 250 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên; Hộp 02 vỉ x 15 viên; Hộp 05 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 100 vỉ x 15 viên; Hộp 02 vỉ x 20 viên; Hộp 05 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Hộp 100 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100902424 (VD-23750-15)	1
325	Vaconidazol 500 tab	Metronidazole 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893115902524 (VD-32979-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

62. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược VTYT Thái Bình (Địa chỉ: Km 4 đường Hùng Vương, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược VTYT Thái Bình (Địa chỉ: Km 4 đường Hùng Vương, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

326	Piracetam	Piracetam 800mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110902624 (VD-22578-15)	1
327	Piracetam	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	36	893110902724 (VD-22577-15)	1

63. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

328	Kevizole	Ketoconazol (tương đương Ketoconazol 2%) 100mg/5g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g	NSX	24	893100902824 (VD-25679-16)	1

64. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

329	Natri clorid 10%	Natri clorid 25g/250ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai 250ml; Chai 500ml; Thùng 30 chai 250ml; Thùng 20 chai 500ml	BP 2023	36	893110902924 (VD-23169-15)	1
330	Piracetam Kabi	Piracetam 3g/15ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 ống 15ml	CP 2015	36	893110903024 (VD-20016-13)	1

65. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa,Thành phố Hà Nội, Việt Nam

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên,Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

331	Dung dịch Natri clorid 0,9%	Natri clorid 4,5g/500ml	Dung dịch nước súc miệng	Chai 500ml	NSX	24	893100903124 (VS-4978-16)	1
332	Bari sulfat	Bari clorid 1,1kg; Natri sulfat 0,63kg	Bột nguyên liệu	Túi 1kg; 5kg; 15kg; 25kg, túi PE	NSX	60	893500903224 (VD-21713-14)	1
333	Dung dịch natri clorid 0,9%	Natri clorid 4,5g/500ml	Dung dịch dùng ngoài	Chai 500ml	NSX	24	893100903324 (VD-20311-13)	1
334	Evitanate	Vitamin E (d- alpha tocopheryl acetat) 400IU	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893100903424 (VD-22596-15)	1
335	Terpin hydrat	Tinh dầu thông	Nguyên liệu làm thuốc	Túi 10kg, Túi 15kg, Túi 20kg, Túi 25kg, 2 lần túi PE	DĐVN V	60	893500903524 (VD-19106-13)	1

66. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

336	Aspirin MKP 81	Acid acetylsalicylic 81mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	24	893110903624 (VD-34335-20)	1
337	Aspirin pH8	Acid acetylsalicylic 500mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100903724 (VD-34020-20)	1
338	Cefpodoxime-MKP 100	Cefpodoxim proxetil tương đương Cefpodoxim 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110903824 (VD-33006-19)	1
339	Cefpodoxime-MKP 200	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110903924 (VD-33007-19)	1
340	Ethambutol 400	Ethambutol hydroclorid 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 60 viên; Chai 200 viên	DĐVN V	36	893110904024 (VD-32137-19)	1
341	Itraconazole 100mg	Itraconazol (dưới dạng Itraconazole pellets 22%) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110904124 (VD-33738-19)	1
342	Ketoconazole 2%	Ketoconazole 100mg/5g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	36	893100904224 (VD-25880-16)	1
343	Lifibrat 300	Fenofibrat 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110904324 (VD-32139-19)	1
344	Merovast 10	Rosuvastatin calci tương đương rosuvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110904424 (VD-23183-15)	1
345	Ofloxacin 200mg	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893115904524 (VD-32149-19)	1
346	Onegpazin 10	Olanzapin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110904624 (VD-32150-19)	1
347	Sodium chloride 3%	Natri clorid 3g/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai 100ml	NSX	36	893110904724 (VD-25372-16)	1
348	Sulfaprim	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên; chai 100 viên	NSX	48	893110904824 (VD-33012-19)	1
349	Tetracycline 250mg	Tetracyclin hydroclorid 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên	DĐVN V	24	893110904924 (VD-32154-19)	1

67. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

350	Bretam	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110905024 (VD-23812-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
351	Bronlucas 10	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110905124 (VD-32158-19)	1
352	Bronlucas 5	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 5mg	Viên nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110905224 (VD-33013-19)	1
353	Kuplevotin	Levosulpirid 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110905324 (VD-24418-16)	1
354	Kupmebamol	Methocarbamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP-NF hiện hành (USP-NF 2024)	36	893110905424 (VD-24419-16)	1
355	Neuropentin	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110905524 (VD-27295-17)	1

68. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

356	Amdavax 250	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên; Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 4 vỉ x 5 viên; Hộp 1 vỉ x 7 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893115905624 (VD-33753-19)	1
357	Amdavax 500	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên; Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 4 vỉ x 5 viên; Hộp 1 vỉ x 7 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893115905724 (VD-33754-19)	1
358	Amdavax 750	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên; Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 4 vỉ x 5 viên; Hộp 1 vỉ x 7 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893115905824 (VD-33755-19)	1
359	Élofan 10mg	Mỗi gói 1g chứa: Racecadotril 10mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 6 gói x 1g, Hộp 10 gói x 1g, Hộp 30 gói x 1g	NSX	24	893110905924 (VD-27396-17)	1
360	Franrogyl	Metronidazol 125mg; Spiramycin 750.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115906024 (VD-24493-16)	1

69. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

361	Tinfocool	Triamcinolon acetonid 0,1% (w/w)	Thuốc mỡ	Hộp 50 gói x 1g; Hộp 15 gói x 1g	NSX	36	893110906124 (VD-31651-19)	1
362	Tinfotol	Mỗi 5ml chứa: Sulfamethoxazol 200mg; Trimethoprim 40mg	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 80ml, Hộp 30 gói x 5ml; Hộp 30 gói x 10ml	NSX	36	893110906224 (VD-29740-18)	1

70. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần O2Pharm (Địa chỉ: 39/39 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa Dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

363	Ocepado	Paracetamol 120mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml	BP 2022	24	893100906324 (VD-32573-19)	1

71. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

364	Levoquin 500	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrate) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ, vỉ 04 viên	NSX	36	893115906424 (VD-26415-17)	1
365	Lorigout 100mg	Allopurinol 100mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110906524 (VD-32195-19)	1
366	Meloxicam 15 mg	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110906624 (VD-32196-19)	1
367	Menison 16mg	Methylprednisolone 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110906724 (VD-25894-16)	1
368	Pycitil	Tenoxicam 20mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 1 lọ, kèm 1 ống nước cất pha tiêm 2ml	NSX	36	893110906824 (VD-20507-14)	1
369	Pyme Fucan	Fluconazole 150mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	36	893110906924 (VD-19118-13)	1
370	Pymeacolion 200	Sulbutiamin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100907024 (VD-32201-19)	1
371	Quinacar 20	Quinapril hydrochloride tương đương quinapril 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 7 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110907124 (VD-22612-15)	1
372	Quinacar 5	Quinapril hydrochloride tương đương quinapril 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 7 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110907224 (VD-22613-15)	1
373	Tataca	Mebendazole 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	36	893100907324 (VD-22286-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
374	Zoximcef 1 g	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ; Hộp 1 lọ, 1 ống nước cất pha tiêm 15ml (SĐK: VD-15892-11); Hộp 10 lọ, 10 ống nước cất pha tiêm 15ml (SĐK: VD-15892-11)	NSX	24	893110907424 (VD-29359-18)	1

72. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

375	G-Calotine	Levocarnitin 330mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 30 viên, chai 60 viên, chai 100 viên	USP 40	36	893110907524 (VD-32694-19)	1
376	Nilsored DNP 5mg	Prednison 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 30 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	USP 38	36	893110907624 (VD-32226-19)	1

73. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình (Địa chỉ: KCN Quế Võ - X. Phương Liễu - H. Quế Võ - T. Bắc Ninh, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình (Địa chỉ: KCN Quế Võ - X. Phương Liễu - H. Quế Võ - T. Bắc Ninh, Việt Nam)

377	Bocinor	Levonorgestrel 1,5mg	viên nén	Hội 1 vỉ x 1 viên	NSX	36	893100907724 (VD-18816-13)	1
378	Mifewomen	Mifepriston 200mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	48	893110907824 (VD-33211-19)	1

74. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại dược phẩm PTA (Địa chỉ: Tầng 2, số 24- LK9, khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

379	Tenoqkay	Tenofovir alafenamid (dưới dạng Tenofovir alafenamid fumarat) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110907924 (VD3-125-21)	1

75. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, Phường Trường Thạnh. Quận 9. TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, Phường Trường Thạnh. Quận 9. TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

380	Fawagy	Metronidazol 250mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893115908024 (VD-32238-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
381	Genmysone	Miconazol nitrat 200mg/10g	Kem dùng ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893100908124 (VD-33026-19)	1

76. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm T&T (Địa chỉ: Số 43, liền kề 23, khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội - Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

382	Kuzokan	Alpha lipoic acid 300mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110908224 (VD-33793-19)	1

77. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Traphaco (Địa chỉ: Số 75 Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Traphaco (Địa chỉ: Ngõ 15, đường Ngọc Hồi, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam)

383	Traphalucin	Fluocinolon acetonid 0,025% (w/w)	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110908324 (VD-24978-16)	1

78. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

384	Acyclovir 5%	Mỗi 1g kem chứa: Acyclovir 50mg	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5g	NSX	36	893100908424 (VD-26632-17)	1
385	Cadiflex 1500	Mỗi gói chứa: Glucosamin sulfat (tương đương 1185mg Glucosamin base; dưới dạng D-Glucosamin sulfat.2NaCl) 1500mg	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 3,95g	NSX	36	893100908524 (VD-29561-18)	1
386	Cadinamic	Acid mefenamic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100908624 (VD-32257-19)	1
387	Cadiofax	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893115908724 (VD-30184-18)	1
388	Cadirocin 150	Roxithromycin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110908824 (VD-24659-16)	1
389	Cadivastal	Trimetazidin dihydroclorid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110908924 (VD-24660-16)	1
390	Fenofibrat 300-US	Fenofibrat 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110909024 (VD-22071-14)	1
391	Gabaneutril	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên, 150 viên, 200 viên	NSX	36	893110909124 (VD-33804-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
392	Gasicone 80	Simethicon 80mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ xé Alu-PVC; Chai 100 viên, 200 viên, 500 viên; Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ xé Alu-Alu	NSX	36	893100909224 (VD-33805-19)	1
393	Levofloxacin - US	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893115909324 (VD-30896-18)	1
394	Lukatab	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ 5 vỉ 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110909424 (VD-33031-19)	1
395	Meloxicam 15mg	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110909524 (VD-28630-17)	1
396	Meloxicam 7,5 mg	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110909624 (VD-21591-14)	1
397	Mosapride - US	Mosaprid citrat (dưới dạng Mosaprid citrat dihydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110909724 (VD-30190-18)	1
398	Ofloxacin 200mg	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893115909824 (VD-32712-19)	1
399	Predlonis	Prednison 5mg	Viên nén	Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110909924 (VD-26631-17)	1
400	Remitab	Rebamipid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110910024 (VD-33806-19)	1
401	Tretinoin	Tretinoin (acid retinoic) 0,5mg/g	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g, 15g, 20g	NSX	36	893110910124 (VD-20114-13)	1
402	Vitamin E 400 IU	D- Alpha Tocopherol acetat (tương đương 294,12mg. tính trên nguyên liệu có hoạt tính 1IU 0,7353mg) 400IU	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên	NSX	36	893110910224 (VD-20116-13)	1

79. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

79.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

403	Coltoux 15 mg	Dextromethorphan hydrobromid 15mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110910324 (VD-30987-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
404	Cinnarizin 25 mg	Cinnarizin 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 50 viên; Chai 100 viên; Chai 1.000 viên	NSX	48	893100910424 (VD-33033-19)	1
405	Amoxicillin 500 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110910524 (VD-22625-15)	1
406	Dobixime 200 mg	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110910624 (VD-21017-14)	1

80. Cơ sở đăng ký: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

80.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

407	Kimasuld	Cinnarizin 25mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110910724 (VD-32304-19)	1
408	Lodegald-Meloxi 7.5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110910824 (VD-32306-19)	1
409	Maldena-Trigy	Metronidazol 500mg; Neomycin sulfat 65.000IU; Nystatin 100.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115910924 (VD-32580-19)	1
410	Prosidefin 100	Sildenafil citrat (tương đương Sildenafil 100mg) 140,4mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110911024 (VD-32310-19)	1

81. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

81.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

411	Meyersucral	Sucralfat 1000mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 2g	NSX	36	893100911124 (VD-33053-19)	1
412	Povidon 10%	Povidon iod 10g/100g	Gel dùng ngoài	Hộp 1 tuýp x 150g	NSX	24	893100911224 (VD-33839-19)	1

82. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35 Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

82.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35 Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

413	Cistinmed	L-Cystin 500mg; Pyridoxin hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110911324 (VD-28497-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
414	Glosic	Nefopam hydroclorid 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ, 6 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110911424 (VD-22136-15)	1
415	Gloxicam	Piroxicam 20mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110911524 (VD-28502-17)	1
416	Moridmed	Mosaprid citrat (dưới dạng Mosaprid citrat hydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm hoặc vỉ nhôm-PVC; Hộp 1 túi nhôm x 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên, Hộp 2 túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC	JP 16	36	893110911624 (VD-28504-17)	1
417	Mucimed	Eprazinon hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100911724 (VD-24763-16)	1
418	Tinidamed	Tinidazol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 5 vỉ x 4 viên	DĐVN V	36	893115911824 (VD-24764-16)	1
419	Tizalon 2	Tizanidin (dưới dạng tizanidin hydroclorid) 2mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm hoặc vỉ nhôm - PVC/PVdC	USP hiện hành	36	893110911924 (VD-27475-17)	1
420	Venfamed tab	Venlafaxin (dưới dạng venlafaxin hydroclorid) 37,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 60 viên	USP 40	36	893110912024 (VD-29458-18)	1

83. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

83.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

421	Bicapain 15	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp1 vỉ, 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – nhôm); Hộp, 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – PVC)	NSX	48	893110912124 (VD-32350-19)	1
422	Levoleo 250	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 256,23mg) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	48	893115912224 (VD-22089-15)	1
423	Nabumeton 500	Nabumeton 500mg	Viên nén dài bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm – nhôm; vỉ nhôm - PVC)	NSX	36	893110912324 (VD-19804-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
424	Sibifil 50	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrate) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên, Hộp 1 vỉ x 2 viên, Hộp 2 vỉ x 2 viên, Hộp 1 vỉ x 3 viên, Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	24	893110912424 (VD-18893-13)	1

84. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Dược Phẩm Hisamitsu Việt Nam (Địa chỉ: Số 14-15, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

84.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam (Địa chỉ: Số 14-15, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

425	Salonpas Pain Relief Patch	Mỗi miếng dán chứa: l-Menthol 31,5mg; Methyl salicylate 105mg	Cao dán	Hộp 1 bao x 3 miếng, Hộp 1 bao x 5 miếng	NSX	36	893100912524 (VD-18885-13)	1

85. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

85.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

426	SP Lerdipin	Lercanidipin hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110912624 (VD-20537-14)	1
427	Splozarsin	Losartan potassium 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 41	36	893110912724 (VD-33867-19)	1

86. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Tây Sơn (Địa chỉ: 62 Đường 102 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

86.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

428	Qualizin	Dequalinium clorid 10mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên; Hộp 2 vỉ x 6 viên; Hộp 3 vỉ x 6 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100912824 (VD-33871-19)	1

86.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: 167 Hà Huy Tập, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

429	Thazolxen	Mometason furoat 0.1% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 20g	NSX	36	893100912924 (VD-33080-19)	1
430	Tradalen	Adapalen 1mg/g	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	36	893110913024 (VD-33081-19)	1

87. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

87.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

431	E - NIC 400	Vitamin E 400IU	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110913124 (VD-22653-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
432	Mediseptol	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110913224 (VD-26530-17)	1
433	Nicnice 1000	Fenticonazole nitrate 1000mg	Viên nang mềm đặt phụ khoa	Hộp 1 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110913324 (VD-21765-14)	1
434	Ofloxacin 400	Ofloxacin 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893115913424 (VD-26533-17)	1
435	Papaverin	Papaverin hydroclorid 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110913524 (VD-24545-16)	1
436	Povidon-iodin 10%	Povidon iodin 2g/20ml	Dung dịch dùng ngoài	Chai 20ml, 90ml; Hộp 1 chai 10ml, 60ml	NSX	24	893100913624 (VD-21093-14)	1
437	Tagaxmin 500	N-Acetyl-DL-Leucin 500mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110913724 (VD-24548-16)	1

88. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Phúc (Địa chỉ: 155A Trần Hưng Đạo, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

88.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Phúc (Địa chỉ: 155A Trần Hưng Đạo, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

438	Thuốc gội đầu Kélog	Ketoconazol 2% (w/v)	Dung dịch thuốc	Hộp 1 lọ x 24ml; Hộp 50 gói x 6ml	NSX	24	893100913824 (VD-29478-18)	1

89. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm VNP (Địa chỉ: Ô 91+92, A3, Khu đô thị Đại Kim, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

89.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

439	Afenemi	Natri hyaluronat 0,18% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 0,3ml; Hộp 1 ống x 0,5ml; Hộp 1 ống x 1ml; Hộp 1 ống x 2ml; Hộp 1 ống x 5ml; Hộp 1 ống x 10ml, ống nhựa; Hộp 20 ống x 0,5ml; Hộp 20 ống x 1ml	NSX	36	893110913924 (VD-29479-18)	1

90. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan – Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

90.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan – Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

440	DH-Captohasan 25	Captopril 25mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên	USP 2023	36	893110914024 (VD-33090-19)	1

91. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

91.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

441	Loresid gel	Piroxicam 0,1g/20g	Gel	Hộp 1 tuýp x 20g	NSX	36	893100914124 (VD-33100-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

92. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

92.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

442	Losartan potassium 25 mg	Losartan kali 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110914224 (VD-22351-15)	1
443	Metronidazole STELLA 400 mg	Metronidazole 400mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 7 viên	DĐVN V	60	893115914324 (VD-22682-15)	1
444	Stadsone 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 50 viên	USP 43	24	893110914424 (VD-29505-18)	1

92.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

445	Acyclovir STELLA 200 mg	Acyclovir 200mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 5 viên; Hộp 10 vỉ x 5 viên	BP 2022	48	893110914524 (VD-26553-17)	1
446	Enalapril STELLA 5 mg	Enalapril maleate 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110914624 (VD-26561-17)	1
447	Lisiplus HCT 20/12.5	Hydrochlorothiazide 12,5mg; Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrate 21,78mg) 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110914724 (VD-18111-12)	1
448	Lostad T25	Losartan potassium 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110914824 (VD-21534-14)	1
449	Pracetam 400	Piracetam 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110914924 (VD-22675-15)	1
450	Sulpiride STELLA 50 mg	Sulpiride 50mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110915024 (VD-25028-16)	1
451	Telmisartan 40 mg	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110915124 (VD-22679-15)	1

93. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

93.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

452	Aminazin	Clorpromazin hydroclorid 25mg	Viên nén bao đường	Hộp 5 vỉ x 30 viên, Hộp 10 vỉ x 30 viên, Lọ 100 viên, Lọ 200 viên, Lọ 500 viên	DĐVN V	36	893110915224 (VD-24006-15)	1
453	Aphagystin	Metronidazol 500mg; Nystatin 100.000IU	Viên nén đặt phụ khoa	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115915324 (VD-33223-19)	1
454	Apharmarin	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110915424 (VD-21796-14)	1
455	Cinatropyl	Cinnarizin 25mg; Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110915524 (VD-22388-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
456	Kem Armezoral	Ketoconazol 200mg/10g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	DĐVNV	24	893100915624 (VD-18175-13)	1
457	Myogynan SH	Metronidazol 500mg; Neomycin sulfat (tương ứng 100mg) 65.000IU; Nystatin (tương ứng 20mg) 100.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 2 vỉ x 6 viên, Hộp 3 vỉ x 6 viên	NSX	36	893115915724 (VD-33224-19)	1
458	Piracetam	Piracetam 1200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110915824 (VD-18178-13)	1
459	Salbutamol 4mg	Salbutamol 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893115915924 (VD-33926-19)	1
460	Sposamin	Glucosamin sulfat (dưới dạng glucosamin sulfat kali clorid 331,71mg) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100916024 (VD-33225-19)	1
461	Viga	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110916124 (VD-33927-19)	1
462	Vitamin B2-VT	Riboflavin 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110916224 (VD-24587-16)	1

94. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

94.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

463	Lotufast	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893100916324 (VD-26041-17)	1
464	Orazime 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100 (130,45)mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110916424 (VD-19762-13)	1
465	Robfexo 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100916524 (VD-31425-19)	1
466	Suproxicam	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110916624 (VD-30200-18)	1

95. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Nhân Sinh (Địa chỉ: Số 58 đường Bàu Cát 7, Phường 14, Quận Tân Bình, Tp.HCM, Việt Nam)

95.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

467	Lenomid 100	Leflunomid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên	NSX	36	893110916724 (VD-22041-14)	1

96. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
96.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)								
468	Isotretinoin 20mg	Isotretinoin 20mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110916824 (VD-22376-15)	1
96.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)								
469	Bomitis	Isotretinoin 20mg	Viên nang mềm	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110916924 (VD-33107-19)	1
470	Statalli	Cephradin 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110917024 (VD-25508-16)	1
97. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Reliv Pharma (Địa chỉ: 410/9 Tân Phú, Khu Mỹ Gia 1, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
97.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
471	Nasomom - 4 tinh dầu	Natri clorid 540mg/60ml	Dung dịch vệ sinh mũi	Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 70ml; Hộp 1 chai x 90ml	NSX	36	893100917124 (VD-25048-16)	1
472	Natri clorid 0,9%	Natri clorid 540mg/60ml	Dung dịch vệ sinh mũi	Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 70ml, Hộp 1 chai x 90ml	NSX	36	893100917224 (VD-25050-16)	1
98. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp Công nghệ cao I, Khu công nghệ Cao Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
98.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp Công nghệ cao I, Khu công nghệ Cao Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
473	Tobramedlac 80	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat) 80mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 2ml; Hộp 10 ống x 2ml	USP hiện hành	24	893110917324 (VD-32448-19)	1
99. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
99.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc lập, KCN Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
474	TanacotrimF	Sulfamethoxazol 800mg; Trimethoprim 160mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110917424 (VD-24649-16)	1
475	Prednison	Prednison 5mg	Viên nén	Lọ 200 viên, Lọ 500 viên	NSX	36	893110917524 (VD-30878-18)	1
476	Tamgezyl	N-Acetyl-dl-Leucin 500mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110917624 (VD-30166-18)	1
477	Tnpsinlukast	Montelukast 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110917724 (VD-31420-18)	1
478	Vitamin B6	Pyridoxin HCl 250mg	Viên nang cứng	Lọ 100 viên	NSX	36	893110917824 (VD-26026-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

100. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

100.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

479	Amnol	Cilnidipine 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 01 lọ x 100 viên	NSX	36	893110917924 (VD-30147-18)	1
480	Ofloxacin 200	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 6 viên, vỉ xé Alu/Alu; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/PVDC	USP 2023	36	893115918024 (VD-33116-19)	1

101. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại dược phẩm Nguyễn Vy (Địa chỉ: 541/24 Sư Vạn Hạnh, P.13, Q.10, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

101.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

481	Cbispasmo	Phloroglucinol dihydrat 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110918124 (VD-29554-18)	1

102. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại dược Phú Lâm Trang (Địa chỉ: Số 36, Ngách 93/20, phố Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam)

102.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên,Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

482	Hofatin	Fexofenadin hydrochlorid 6mg/ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 30ml; Hộp 1 chai x 50ml; Hộp 1 chai x 60ml	NSX	36	893100918224 (VD-33974-19)	1

103. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn (Địa chỉ: 702 Trường Sa, phường 14, quận 3 Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

103.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn (Địa chỉ: Số 01 VSIP, Đường Số 3, khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

483	Allopsel 300	Allopurinol 300mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110918324 (VD-27426-17)	1
484	Coltramyl 4mg	Thiocolchicosid 4mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 12 viên	NSX	36	893110918424 (VD-22638-15)	1
485	Metsocort 4	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110918524 (VD-22640-15)	1
486	Myotalvic 50	Tolperison hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110918624 (VD-20355-13)	1
487	Neutracet 400	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110918724 (VD-33062-19)	1
488	Rospimecin	Metronidazol 125mg; Spiramycin 750.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115918824 (VD-21045-14)	1
489	Ubvix	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115918924 (VD-25438-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

Phụ lục II

DANH MỤC 139 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 209

(Kèm theo Quyết định số 614 /QĐ-QLD ngày 27 tháng 08 năm 2024 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: (Cơ sở đặt gia công): Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ Y tế Khánh Hội (Địa chỉ: 1 Lê Thạch, phường 13, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: (Cơ sở nhận gia công): Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm thành Nam (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc lập, KCN Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
1	Terpin Benzoat	Natri benzoat 50mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893600919024 (GC-324-19)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68, đường Nguyễn Sỹ Sách, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68, đường Nguyễn Sỹ Sách, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
2	Vitamin B1	Thiamin mononitrat 10mg	Viên nén	Lọ 100 viên	DĐVN V	24	893100919124 (VD-20930-14)	1
3	Vitamin B1 250mg	Thiamin mononitrat 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	24	893110919224 (VD-32109-19)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh – Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
4	Predion 5 DT	Prednisolon (dưới dạng Prednisolon natri phosphat) 5mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên, Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893110919324 (VD-31503-19)	1
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược ATM (Địa chỉ: VP 26, tầng 26 tòa elip, 110 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi Lăng, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam)								
5	Siro Snapcef	Kẽm nguyên tố (dưới dạng kẽm gluconat 56mg) 8mg/5ml	Siro	Hộp 1 chai x 100ml; Hộp 1 chai x 120ml; Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml	NSX	36	893100919424 (VD-21199-14)	1
5. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

6	Citicolin 500 mg/2ml	Citicolin (tương đương 522,54mg citicolin natri) 500mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	NSX	36	893110919524 (VD-33285-19)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

7	Vitamin B1 250 mg	Thiamin mononitrat 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110919624 (VD-24092-16)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

8	Vitamin B1-HT	Thiamin mononitrat 100mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 100 viên	NSX	36	893100919724 (VD-18196-13)	1
9	Vitamin B6-HT	Pyridoxin hydroclorid 100mg	Viên nén bao đường	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100919824 (VD-19249-13)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

10	Eyelight	Cholin bitartrat 25mg; Natri chondroitin sulfat 100mg; Vitamin A palmitat 2500IU; Vitamin B1 (dạng thiamin mononitrat) 20mg; Vitamin E (dạng Dl-alpha tocopheryl acetat) 15IU	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100919924 (VD-16196-12)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

11	Artrofort 500	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin hydroclorid) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100920024 (VD-23815-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
12	Lotugyl dental	Mỗi 10g chứa: Clorhexidin gluconat (dưới dạng dung dịch Clorhexidin gluconat 20%) 5mg; Metronidazol (dưới dạng Metronidazol benzoat) 100mg	Gel bôi nướu và răng miệng	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 20g	NSX	36	893115920124 (VD-30756-18)	1
13	Mouthpaste	Triamcinolon acetonid 5mg/5g	Gel bôi niêm mạc miệng	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110920224 (VD-30760-18)	1
14	Tetracyclin 1%	Tetracyclin hydroclorid 1 % (w/w)	Mỡ tra mắt	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 100 Tuýp x 5g	NSX	48	893110920324 (VD-26395-17)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

15	Aescin 40mg	Escin 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 01 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên; Hộp 03 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110920424 (VD-32611-19)	1
16	Magnesium-B6	Magnesium lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao đường	Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100920524 (VD-31542-19)	1

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Mỹ phẩm Bảo An (Địa chỉ: TT5-1A-17 khu đô thị Đại Kim, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

17	Abanuro	Nicergolin 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110920624 (VD-33352-19)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2 (Địa chỉ: 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: 930 C2, Đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

18	Glycerin Borat 3%	Natri tetraborat 300mg/10ml	Dung dịch rà miệng	Hộp 1 chai x 10ml	NSX	36	893100920724 (VD-26082-17)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

19	Supoxim 200	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110920824 (VD-18701-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

20	Philclonestyl	Clorphenesin carbamat 125mg	Viên nén bao đường	Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110920924 (VD-31610-19)	1
21	Tenovudin 300/300	Lamivudin 300mg; Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110921024 (QLĐB-792-19)	1
22	Vitar B1	Thiamin nitrat 250mg	Viên nang mềm	Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100921124 (VD-32507-19)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

23	Bixazol	Mỗi 10ml chứa: Sulfamethoxazol 200mg; Trimethoprim 40mg	Hỗn dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 6 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 8 vỉ x 5 ống x 10ml	NSX	24	893110921224 (VD-32509-19)	1
24	Fosmitic	Fosfomycin natri 30mg/ml	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ x 2ml, Hộp 1 lọ x 3ml, Hộp 1 lọ x 5ml, Hộp 1 lọ x 8ml, Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	36	893110921324 (VD-33152-19)	1
25	Nimodipin-bfs	Nimodipin 2mg/10ml	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 1 túi x 1 ống x 10ml; Hộp 5 túi x 1 ống x 10ml; Hộp 10 túi x 1 ống x 10ml; Hộp 20 túi x 1 ống x 10ml; Hộp 50 túi x 1 ống x 10ml	NSX	24	893110921424 (VD-32617-19)	1
26	Palono-BFS	Palonosetron hydroclorid (tương đương 0,05mg palonosetron) 0,25mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống x 5ml, Hộp 10 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 50 ống x 5ml, Hộp 100 ống x 5ml	NSX	48	893110921524 (VD-27831-17)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

27	Medrobcap	Methylprednisolon 16mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên. Chai 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110921624 (VD-24148-16)	1

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
28	Sucrafar	Sucralfat 500mg	Viên nhai	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100921724 (VD-22127-15)	1
29	Sulfar	Lọ 8g chứa: Sulfanilamid 2,4g	Thuốc bột dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 8g	NSX	36	893110921824 (VD-18274-13)	1
18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
30	Dinara	Lamivudin 100mg; Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110921924 (QLĐB-600-17)	1
31	Lahm	Magnesi hydroxyd 800mg; Nhôm hydroxyd (tương đương 400mg Nhôm oxyd) 611,76mg; Simethicon 80mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 Gói x 15g	NSX	36	893100922024 (VD-20361-13)	1
19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: 170 Đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Lô số 15, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
32	Kidz kream	Kẽm oxyd 1g/10g	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp x 10g	NSX	24	893100922124 (VD-31102-18)	1
33	Prednisolon	Prednisolon 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên nén; Hộp 50 vỉ x 20 viên	NSX	24	893110922224 (VD-12278-10)	1
20. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
34	Capriles	Piracetam 800mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	NSX	36	893110922324 (VD-26814-17)	1
35	Indomethacin 25mg	Indomethacin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 30 viên	DĐVNV	24	893110922424 (VD-31688-19)	1
36	Trimeseptol 480	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nang cứng	Lọ 100 viên	NSX	36	893110922524 (VD-32830-19)	1
21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/04, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)								
21.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ:Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)								
37	Racedagim 100	Racecadotril 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2, 3, 4, 6, 10, 12, 15, 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110922624 (VD-18224-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

38	Pruzitin	Natri picosulfate 5mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110922724 (VD-33467-19)	1

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

39	Liverplant	Cao Carduus marianus (tương đương 100mg Silymarin trong đó có 50mg Silybin) 200mg; Vitamin B1 8mg; Vitamin B2 8mg; Vitamin B5 16mg; Vitamin B6 8mg; Vitamin PP 24mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	36	893100922824 (VD-30944-18)	1
40	Vasmetine	Acrivastin 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110922924 (VD-32625-19)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, Khu công nghiệp Hòa Xá, Phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, Khu công nghiệp Hòa Xá, Phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

41	Cendromid 100	Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110923024 (VD-24231-16)	1

24.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8, Đường N5, Khu công nghiệp Hòa Xá, Phường Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

42	Benzylpenicillin 1.000.000 IU	Benzylpenicillin natri 1.000.000IU	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 50 lọ	NSX	36	893110923124 (VD-24794-16)	1
43	Cepemid 1,5g	Cilastatin (dưới dạng Cilastatin natri) 0,75g; Imipenem (dưới dạng imipenem monohydrat) 0,75g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	USP 40	36	893110923224 (VD-21658-14)	1
44	Netilmicin 100mg/2ml	Netilmicin (dưới dạng netilmicin sulfat) 100mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	NSX	36	893110923324 (VD-25726-16)	1
45	Vitamin PP 50mg	Nicotinamid 50mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 30 viên, Hộp 05 vỉ x 30 viên	NSX	36	893100923424 (VD-25218-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

46	Keygestan 200	Progesteron 200mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110923524 (VD-31790-19)	1
47	Naceptiv	Ethinylestradiol 0,03mg; Levonorgestrel 0,125mg; Sắt (II) Fumarate 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 28 viên, gồm 21 viên hỗn hợp levonorgestrel và ethinylestradiol (viên màu vàng) và 7 viên sắt (II) fumarat (viên màu nâu)	BP hiện hành	60	893110923624 (VD-17823-12)	1
48	Naphaceptiv	Ethinylestradiol 0,03mg; Levonorgestrel 0,125mg; Sắt (II) fumarate 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21 viên vàng và 7 viên nâu	BP hiện hành	60	893110923724 (VD-30444-18)	1
49	Zinc-Kid Inmed	Kẽm gluconat (tương đương 10mg kẽm) 70mg	Thuốc cốm uống	Hộp 25 gói x 3g	NSX	36	893100923824 (VD-18674-13)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương – Nhà máy dược phẩm OPC (Địa chỉ: Số 09/ĐX04-TH, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương, Việt Nam)

50	Viên hộ tâm Opcardio	Borneol (Băng phiến) 8mg; Cao đặc Đan sâm quy về khan (tương ứng với Đan sâm 450mg) 126mg; Cao đặc Tam thất quy về khan (tương ứng với Tam thất 141mg) 28mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100923924 (VD-30462-18)	1

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

51	Opesinkast 4	Montelukast (dưới dạng Montelukast sodium) 4mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110924024 (VD-24246-16)	1
52	Star Benko	Benzalkonium chloride 1mg	Viên nén ngậm	Hộp 2 túi x 1 vỉ x 12 viên, Hộp 5 túi x 1 vỉ x 12 viên, Hộp 10 túi x 1 vỉ x 12 viên	NSX	36	893100924124 (VD-29067-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

53	Daharus 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110924224 (VD-31829-19)	1

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

54	Vitamin B1 10 mg	Thiamin nitrat 10mg	Viên nén	Lọ 200 viên; Lọ 1000 viên	DĐVNV	36	893100924324 (VD-14978-11)	1
55	Vitamin B1 250 mg	Thiamin nitrat 250mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVNV	36	893100924424 (VD-33525-19)	1

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56	SaVi Deferipron 250	Deferipron 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110924524 (VD-25774-16)	1

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ:Lô 08, 09 Cụm Công Nghiệp Và Tiểu Thủ Công Nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

57	Prednisolon 5mg	Prednisolon (dưới dạng Prednisolon acetat 5,577mg) 5mg	Viên nén	Hộp 1 chai x 200 viên, Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893110924624 (VD-27065-17)	1
58	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil (dưới dạng tenofovir disoproxil fumarat 300mg) 245mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Alu – Alu; Hộp 05 vỉ x 10 viên, Alu – PVC; Chai 30 viên	NSX	36	893110924724 (VD3-88-20)	1
59	Tiphaxiode	Di-iodo hydroxyquinolein 210mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 25 viên	NSX	36	893110924824 (VD-21360-14)	1
60	Vitamin B1 250mg	Thiamin mononitrat 250mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100924924 (VD-27071-17)	1

32. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

61	Rotunda	Rotundin 30mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110925024 (VD-33576-19)	1
62	Trimezola	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên; Lọ 200 viên	NSX	36	893110925124 (VD-18651-13)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

63	Akitykity-new	Albendazol 200mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 2 gói	NSX	36	893110925224 (VD-26280-17)	1
64	Artesunat	Artesunat 60mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ và 01 ống Natri bicarbonat; Hộp 01 lọ và 01 ống Natri bicarbonat và 01 ống Natri clorid; Hộp 50 lọ	DĐVN IV	36	893110925324 (VD-33584-19)	1
65	Cefwin 200DT.	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nén phân tán	Hộp 01 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110925424 (VD-27077-17)	1
66	Ephedrin 5mg	Ephedrin hydroclorid 5mg	Viên nén	lọ 100 viên	NSX	36	893113925524 (VD-25292-16)	1
67	Fabadola 300	Glutathion (dưới dạng bột đông khô Glutathion natri) 300mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ bột pha tiêm + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml	NSX	24	893110925624 (VD-31213-18)	1
68	Glucose 30%	Glucose (dưới dạng Glucose monohydrate) 1500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 5ml	NSX	36	893110925724 (VD-25804-16)	1
69	Rvmoxi	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) 400mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai x 100ml	NSX	24	893115925824 (VD-30142-18)	1
70	Vinsamin	Glucosamin hydroclorid (tương đương Glucosamin 207,7mg) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 9 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100925924 (VD-25299-16)	1
71	Vitamin B1 100mg	Thiamin nitrat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110926024 (VD-25300-16)	1

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương (Địa chỉ: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
72	Natri Bicarbonat 5g	Natri bicarbonat 5g	Thuốc bột dùng ngoài	Hộp 10 gói x 5g	NSX	36	893100926124 (VD-30559-18)	1
73	Prednisolon 5mg	Prednisolon 5mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110926224 (VD-27114-17)	1
74	Thémaxtene	Alimemazine (dưới dạng alimemazine tartrate) 45mg/90ml	Siro	Hộp 1 chai x 90ml	NSX	36	893110926324 (VD-17021-12)	1

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Lô M1, đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

75	Toganin-500	Arginin hydroclorid 500mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110926424 (VD-29198-18)	1

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

76	Lidopad	Lidocain 5 % (kl/kl)	Miếng dán	Hộp 5 túi x 2 miếng dán/túi	NSX	36	893100926524 (VD-32016-19)	1

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông - P. Khai Quang - TP.Vĩnh Yên - T. Vĩnh Phúc- Việt Nam)

77	Vinfadin 40 mg	Famotidin 40mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	USP-NF hiện hành	36	893110926624 (VD-32939-19)	1
78	Vinrolac 30 mg	Ketorolac tromethamin 30mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 2ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 2ml	USP 38	36	893110926724 (VD-32941-19)	1

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

79	Piracetam 800 mg	Piracetam 800mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110926824 (VD-32044-19)	1
80	Rotundin 30mg	Rotundin 30mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ,10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110926924 (VD-31273-18)	1

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

81	Vitamin B1 250mg	Thiamin mononitrat 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ, Hộp 50 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, 200 viên, 500 viên	NSX	36	893100927024 (VD-33197-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

40. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

82	Oresol 20,5g	Glucose khan 13,5g; Kali clorid 1,5g; Natri citrat dihydrat 2,9g; Natri clorid 2,6g	Thuốc bột uống	Bao 20 gói, 40 gói x 20,5g	NSX	36	893100927124 (VD-32964-19)	1

41. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Số 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

83	Bestimac Q10	Ubidecarenon 30mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110927224 (VD-28179-17)	1
84	Euro Texgynal	Neomycin sulfat 35.000IU; Nystatin 100.000IU; Polymyxin B sulfat 35.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 01 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm; Hộp 01 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm xé	NSX	36	893110927324 (VD-32557-19)	1
85	Vitamin B6 125mg	Pyridoxin hydroclorid 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893100927424 (VD-17614-12)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

86	Glucozinc S	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat) 10mg/5ml	Sirô	Hộp 30 gói x 5ml	NSX	36	893110927524 (VD-26348-17)	1

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

87	Dung dịch D.E.P	Diethyl phtalat 5,1g/17ml	Dung dịch dùng ngoài	Chai 17ml; Chai 20ml; Chai 30ml	NSX	36	893100927624 (VD-33692-19)	1
88	Hồ Nước	Bột Talc 3g; Kẽm Oxyd 3g	Hỗn dịch dùng ngoài	Lọ 20g; Lọ 30g	NSX	36	893100927724 (VD-20492-14)	1
89	Vitamin B1	Thiamin hydroclorid 100mg/2ml	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 20 ống x 2ml; Hộp 50 ống x 2ml; Hộp 100 ống x 2ml	DĐVN V	36	893110927824 (VD-27248-17)	1

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

90	Nikethamide Kabi 25%	Nikethamid 250mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 1ml	BP 2019	36	893110927924 (VD-23171-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

45. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa Dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

91	Cồn Iod 5%	Mỗi 20ml chứa: Iod 1g; Kali iodid 0,7g	Dung dịch dùng ngoài	Lọ 20ml; Lọ 50ml; Lọ 100ml; Lọ 500ml; Lọ 650ml	NSX	24	893100928024 (VS-4965-16)	1
92	Dung dịch Milian	Mỗi 10ml chứa: Xanh methylen 200mg; Tím tinh thể 25mg	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 10ml; 15ml; 17ml; 20ml	NSX	24	893100928124 (VD-30667-18)	1
93	Oresol	Glucose khan 14,98g; Kali clorid 1,12g; Natri citrat 2,17g; Natri clorid 2,62g	Thuốc bột uống	Gói 27,9g; gói 20,9g	DĐVN V	24	893100928224 (VD-32125-19)	1
94	Rotundin 30mg	Rotundin 30mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110928324 (VD-22598-15)	1
95	Thuốc đỏ 1%	Mercurocrom 0,2g/20ml	Dung dịch dùng ngoài	Lọ 20ml; Lọ 100ml; Lọ 250ml; Lọ 500ml	NSX	24	893100928424 (VS-4970-16)	1
96	Thuốc nước D.E.P	Diethyl phtalat 4,5g/15ml	Dung dịch dùng ngoài	Lọ 15ml, 17ml, 20ml	NSX	36	893100928524 (VS-4971-16)	1

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

97	Calci - D	Calci (dưới dạng Calci carbonat 750mg) 300mg; Colecalciferol (Vitamin D3) 60IU	Viên nén dài bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên	DĐVN V	24	893100928624 (VD-33734-19)	1
98	Calci lactate 650mg	Calcium lactat pentahydrat 650mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893100928724 (VD-20949-14)	1
99	Erybact fort	Erythromycin 250mg (dưới dạng Erythromycin stearat); Sulfamethoxazole 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén dài bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110928824 (VD-17674-12)	1
100	Methionine 250mg	DL – Methionin 250mg	Viên nang cứng	Chai 100 viên	NSX	36	893110928924 (VD-20954-14)	1
101	Rodilar	Dextromethorphan hydrobromid 15mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110929024 (VD-32152-19)	1
102	Vitamin B1 50mg	Thiamin nitrat 50mg	Viên nén	Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110929124 (VD-32156-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
103	Sumakin 750	Amoxicillin trihydrat tương đương Amoxicillin 500mg; Sulbactam pivoxyl tương đương Sulbactam 250mg	Viên bao phim	Hộp 02 vỉ x 07 viên	NSX	24	893110929224 (VD-20320-13)	1
104	Tyrothricin	Tyrothricin 1mg	Viên ngậm	Hộp 120 vỉ x 08 viên, Hộp 40 vỉ x 08 viên, Hộp 25 vỉ x 08 viên	NSX	36	893100929324 (VD-21434-14)	1
105	Vita C Glucose	Acid Ascorbic (Vitamin C) 50mg; Glucose monohydrat 150mg	Viên ngậm	Hộp 46 túi x 24 viên	NSX	24	893100929424 (VD-33745-19)	1

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần O2Pharm (Địa chỉ: 39/39 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa Dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

106	Ocebekid	Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 50mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110929524 (VD-32171-19)	1
107	Ocemoca 4/1,25	Indapamid 1,25mg; Perindopril tert-butylamin 4mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110929624 (VD-32690-19)	1

48. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

108	Glusamin Plus	Chondroitin sulfate 400mg; Glucosamine sulfate (tương đương Glucosamine 393mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100929724 (VD-14517-11)	1
109	Vitamin B1 PMP	Thiamin nitrat 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100929824 (VD-17694-12)	1

49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

110	Osla	Natri clorid 33mg/15ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	24	893100929924 (VD-19138-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
111	Sathom	Tuýp 8g chứa: Natri citrat 0,576g; Sorbitol 4g	Gel thụt trực tràng	Hộp 10 tuýp x 8g	NSX	36	893100930024 (VD-22623-15)	1

50. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, Phường Trường Thạnh. Quận 9. TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, Phường Trường Thạnh. Quận 9. TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

112	Medimax-N	Xylometazolin hydroclorid 4mg/8ml	Thuốc nhỏ mũi	Hộp 1 lọ x 8ml	NSX	24	893100930124 (VD-16369-12)	1

51. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

113	Cadiflex 500	Glucosamin (dưới dạng D-Glucosamin sulfat 2NaCl) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100930224 (VD-24050-15)	1

52. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

114	Fortamox 750 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted) 500mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 7 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 10 vỉ x 7 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm – nhôm); Hộp 1 vỉ x 7 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 10 vỉ x 7 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm – PVC trắng đục)	NSX	24	893110930324 (VD-30753-18)	1

53. Cơ sở đăng ký: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

115	Swintanacin	Natamycin 25mg	Viên nén đặt phụ khoa	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110930424 (VD-32311-19)	1

54. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

116	Notamcef 1200mg	Mỗi 10ml dung dịch chứa: Piracetam 1200mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 120ml	NSX	24	893110930524 (VD-33838-19)	1
117	Zinsupi	Mỗi 5ml dung dịch chứa: Kẽm (tương đương kẽm gluconat 70mg) 10mg	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 01 chai x 45ml; Hộp 01 chai x 60ml; Hộp 01 chai x 75ml	NSX	24	893100930624 (VD-32344-19)	1

55. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

118	Lecifex 100	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115930724 (VD-20721-14)	1
119	Venfamed Cap	Venlafaxin (dưới dạng venlafaxin HCl) 37,5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên	NSX	36	893110930824 (VD-28514-17)	1

56. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

120	Macfor	1 gói chứa: Dioctahedral smectit (Diosmectit) 3000mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 20ml	NSX	24	893100930924 (VD-24062-16)	1
121	Thuốc xịt miệng Mangoherpin DM	Mangiferin tinh khiết 0,3g/30ml	Dung dịch xịt miệng	Hộp 1 chai 30ml	NSX	24	893110931024 (VD-19264-13)	1

57. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Nam Thành Phố (Địa chỉ: Số 40 Đường số 3, Khu dân cư Bình Hưng, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

122	Cadiflex	Glucosamin (dưới dạng D-Glucosamin sulfat 2NaCl) 500mg	Viên nén sủi	Hộp 1 tuýp x 10 viên; Hộp 1 tuýp x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 2 viên; Hộp 5 vỉ, 10 vỉ, 15 vỉ x 4 viên	NSX	36	893100931124 (VD-24658-16)	1

58. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh (Địa chỉ: Số 9, ngõ 63, đường Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

123	Ulcogen 800 mg	Piracetam 800mg/8ml	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 8ml, Hộp 4 vỉ x 5 ống x 8ml; Hộp 6 vỉ x 5 ống x 8ml; Hộp 8 vỉ x 5 ống x 8ml	NSX	24	893110931224 (VD-25548-16)	1

59. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Thiên Minh (Địa chỉ: Nhà B1-9 khu đô thị 54 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

124	Citiwel	Mỗi 10ml hỗn dịch sau pha: Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 50mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai chứa 18g bột thuốc để pha 60ml hỗn dịch uống	NSX	36	893110931324 (VD-32357-19)	1

60. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

125	Clorpheniramin	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nang cứng	Chai 100, 500 viên	NSX	36	893100931424 (VD-23941-15)	1
126	Methionin 250 mg	Methionin 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	DĐVNV	36	893110931524 (VD-22340-15)	1
127	Nisigina	Nefopam hydroclorid 30mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Chai 200, 500 viên	NSX	36	893110931624 (VD-33879-19)	1
128	Plomingstyn	L-cystin 500mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110931724 (VD-25965-16)	1

61. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Y.A.C (Địa chỉ: Số 118, Đường số 4, Khu dân cư Intresco 6B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

129	Avodirat	Dutasterid 0,5mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110931824 (VD-30827-18)	1

62. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

130	Sufat gel	Mỗi gói 15g chứa: Sucralfat (dưới dạng sucralfat hỗn dịch 30%) 1000mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 15g, Hộp 20 gói x 15g, Hộp 30 gói x 15g	NSX	36	893100931924 (VD-28569-17)	1

63. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

131	Vitamin B2	Riboflavin 2mg	Viên nén	Lọ 100 viên; Lọ 1500 viên	DĐVNV	36	893110932024 (VD-32427-19)	1

64. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

132	OTDxicam	Meloxicam 7,5mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110932124 (VD-30198-18)	1

65. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, Đại lộ Hữu nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

133	Prelone	Dutasteride 0,5mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110932224 (VD-15607-11)	1
134	Vaginapoly	Neomycin sulfat 35.000IU; Nystatin 100.000IU; Polymyxin B sulfat 35.000IU	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên; Hộp 2 vỉ x 6 viên	NSX	24	893110932324 (VD-16740-12)	1

66. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

135	Deep heat rub plus	Tuýp 30g chứa: Eucalyptus Oil 0,6g; l-Menthol 1,8g; Methyl Salicylate 3,6g; Turpentine Oil 0,45g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 30g, Hộp 1 tuýp 65g, Hộp 1 tuýp 100g	NSX	36	893100932424 (VD-24034-15)	1
136	Remos IB	Tuýp 10g chứa: Allantoin 20mg; Crotamiton 500mg; Isopropyl Methylphenol 10mg; l-Menthol 350mg; Prednisolone Valerate Acetate 15mg	Gel thoa da	Hộp 1 tuýp 10g	NSX	36	893100932524 (VD-25054-16)	1

67. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ Trung Thành (Địa chỉ: Số 351, đường Đê La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
137	Ophstar	Natri Clorid 0,22%	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 13ml; Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	24	893100932624 (VD-18159-12)	1

68. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

138	Fenoflex	Fenofibrate micronized 160mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110932724 (VD-18594-13)	1

69. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Viban (Địa chỉ: 243/9/12Q Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

139	Trovinex	Cao khô lá Bạch quả *(Ginkgo biloba L. leave extract)* 14mg; Heptaminol HCl 300mg; Troxerutin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110932824 (VD-28745-18)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

3. Các thuốc tại Phụ lục này: sau khi hết hạn giấy đăng ký lưu hành, trong hồ sơ gia hạn phải bổ sung dữ liệu lâm sàng chứng minh an toàn hiệu quả của thuốc để Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc xem xét việc gia hạn GĐKLH (trừ số thứ tự 33, 54, 62, 74, 112, 133, 134: sau khi hết hạn GĐKLH, không tiếp tục gia hạn do hồ sơ đăng ký lần đầu chưa biên soạn theo mẫu ACTD).

Phụ lục III

DANH MỤC 35 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC ĐẾN 31/12/2025 - ĐỢT 209

(Kèm theo Quyết định số 614 */QĐ-QLD ngày* 27 *tháng* 08 *năm 2024 của Cục Quản lý Dược)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
1	Prednison 5mg	Prednison 5mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893110932924 (VD-22098-15)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
2	Methionin 250mg	Methionin 250mg	Viên nang cứng	Chai 100 viên	NSX	36	893110933024 (VD-25086-16)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, P. Phước Vĩnh, Tp Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, P. Phước Vĩnh, Tp Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)								
3	Tenamydgel SM	Mỗi gói 10g chứa: Magnesi hydroxyd 800,4mg; Nhôm oxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd) 400mg; Simethicon 80mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10g	NSX	36	893100933124 (VD-23199-15)	1
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)								
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)								
4	Methylprednisolone	Methylprednisolone 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên, Chai 1000 viên	NSX	36	893110933224 (VD-33463-19)	1
5	Prednisolone Blue	Prednisolone 5mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 15 viên, Hộp 40 vỉ x 15 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên, Chai 1000 viên	NSX	36	893110933324 (VD-29767-18)	1
5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
6	Acetaextra	Acetaminophen 500mg; Caffeine 65mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100933424 (VD-19404-13)	1
7	Amefibrex 100	Fenofibrate 100mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 4 viên, Hộp 7 vỉ x 4 viên, Hộp 5 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110933524 (VD-22958-15)	1
8	Ametuss	Chai 60ml chứa: Guaifenesin 399,6mg; Oxomemazine (dưới dạng Oxomemazine hydrochloride) 19,8mg	Sirô	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	36	893110933624 (VD-18981-13)	1
9	Asthmastop 4	Montelukast (dưới dạng Montelukast sodium) 4mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110933724 (VD-22495-15)	1
10	Braintrop 400	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110933824 (VD-21333-14)	1
11	Broncholax	Mỗi 5ml chứa: Guaifenesin 66,5mg; Terbutaline sulfate 1,5mg	Sirô	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	36	893115933924 (VD-21334-14)	1
12	Ceretrop 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110934024 (VD-23628-15)	1
13	Levoflox OPV 500	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893115934124 (VD-27971-17)	1
14	Man-axcio 20	Tadalafil (dưới dạng cốm tadalafil 8%) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110934224 (VD-18986-13)	1
15	Man-tact 20	Tadalafil (dưới dạng cốm tadalafil 8%) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110934324 (VD-19923-13)	1
16	Metozamin 500	Metformin hydrochloride 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110934424 (VD-21675-14)	1
17	Ocefib 100	Fenofibrate 100mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 4 viên, Hộp 7 vỉ x 4 viên, Hộp 5 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110934524 (VD-25235-16)	1
18	Opebeta 80	Sotalol hydrochloride 80mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 10 viên	USP 38	36	893110934624 (VD-29060-18)	1
19	Opegino 150	Lamotrigine 150mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110934724 (VD-18989-13)	1
20	Retrozidin 20	Trimetazidine hydrochloride 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110934824 (VD-24834-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
21	Rosnacin 3,0 MIU	Spiramycin 3.000.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	DĐVN IV	36	893110934924 (VD-30470-18)	1
22	Rosuliptin 10	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium 10,4mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110935024 (VD-24835-16)	1
23	Sartanzide Plus 80/12,5	Hydrochlorothiazide 12,5mg; Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 36	36	893110935124 (VD-24250-16)	1
24	Sinlumont 4	Montelukast (dưới dạng montelukast sodium) 4mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110935224 (VD-27003-17)	1
25	Sutriptan 25	Losartan potassium 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 36	36	893110935324 (VD-25247-16)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

26	Neustam 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110935424 (VD-32200-19)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

27	Pedolas 100 tab	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110935524 (VD-21184-14)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Uspharma Hà nội (Địa chỉ: Số 1 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

28	Goldasmo 200	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 200 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110935624 (VD-21467-14)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

29	Amoxicillin 500 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110935724 (VD-29391-18)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Alaska Pharma U.S.A (Địa chỉ: 62/5 Sơn Kỳ, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30	Bimelid	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110935824 (VD-25563-16)	1

11. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Nam Thành Phố (Địa chỉ: Số 40 Đường số 3, Khu dân cư Bình Hưng, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

31	Duleusic 200	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 200 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110935924 (VD-21597-14)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

32	Rosecana	Isotretinoin 20mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110936024 (VD-32442-19)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Reliv Pharma (Địa chỉ: 410/9 Tân Phú, Khu Mỹ Gia 1, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

33	Coolzz trẻ em	Natri clorid 630mg/70ml	Dung dịch vệ sinh mũi	Hộp 1 chai x 70ml	NSX	36	893100936124 (VD-28591-17)	1
34	Nasomom - 4 tinh dầu trẻ em	Natri clorid 540mg/60ml	Dung dịch vệ sinh mũi	Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 70ml, Hộp 1 chai x 90ml	NSX	36	893100936224 (VD-25049-16)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, KCN Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

35	Chlorpheniramin	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên, Lọ 200 viên, Lọ 500 viên	NSX	36	893100936324 (VD-33125-19)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.